# SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

| Tên vùng | Diện tích (km2) | Số lượng loại đô thị | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | ĐB | 1 | 2 | 3 |
| Vùng đô thị Hà Nội | 28.298,87 | 1 | 12 | 13 | 11 |

TUYÊN QUANG
LẠNG SƠN
THÁI NGUYÊN
VĨNH PHÚC
PHÚ THỌ
BẮC GIANG
QUẢNG NINH
BẮC NINH
HÀ NỘI
HẢI DƯƠNG
HƯNG YÊN
HẢI PHÒNG
HÒA BÌNH
HÀ NAM
THÁI BÌNH
NAM ĐỊNH
NINH BÌNH
THANH HÓA
BIỂN ĐÔNG

## KÍ HIỆU

**Định hướng đô thị năm 2030**

- ĐB — Đặc biệt
- 1 — Loại I TW
- 1 — Loại I TW dự kiến
- 1 — Loại I
- 2 — Loại II
- 3 — Loại III

## KÍ HIỆU

**Hiện trạng hạ tầng kinh tế kỹ thuật**

- Cửa khẩu quốc tế
- Cửa khẩu chính
- Khu công nghiệp
- Khu kinh tế cửa khẩu
- Khu kinh tế ven biển
- Cảng hàng không quốc tế
- Cảng đặc biệt
- Cảng loại 1
- Cảng nội địa

**Quy hoạch giao thông đường bộ**

- Cao tốc quy hoạch sau 50 năm
- Cao tốc hiện trạng
- Quốc lộ hiện trạng
- Cao tốc xây mới
- Quốc lộ xây mới
- Đường sắt quốc gia

- Vùng lõi vùng đô thị
- Đất đô thị
- Khu vực nông thôn

**Hiện trạng đất rừng**

- Đất rừng đặc dụng
- Đất rừng phòng hộ
- Đất rừng sản xuất

**Tên quy hoạch:**
QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN THỜI KỲ 2021 - 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

**Tên bản đồ, bản đồ:**
**SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI**
TỶ LỆ: 1/100.000
*(Kèm theo hồ sơ trình thẩm định, trình quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch tại Tờ trình số.....ngày.....tháng.....năm.....của hoặc đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện theo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch số.....ngày.....tháng.....năm.....của .....)*

| BỘ XÂY DỰNG | CỤC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ | VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA |
|---|---|---|
| *Hà Nội, ngày..... tháng ..... năm....* | *Hà Nội, ngày..... tháng ..... năm....* | *Hà Nội, ngày..... tháng ..... năm....* |

Hệ tọa độ: VN-2000
Giai đoạn quy hoạch: Trình phê duyệt
Nguồn tài liệu:.....

TỶ LỆ BẢN ĐỒ: 1:100.000
0 2.5 5 7.5 10 Km